

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2024/DS-ST
Ngày: 23/4/2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lương Văn Cầu;
- Ông Liêu Văn Lộc.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hoài Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:** Bà Cao Thị Thu Hồng Em - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 198/2023/TLST-DS ngày 25/12/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2024/QĐXX-ST ngày 18 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 74/2024/QĐST-DS ngày 05/4/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH H;

Địa chỉ trụ sở: số D T, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

- Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị Như B – chức danh: Giám đốc.

- Người đại diện theo uỷ quyền:

+ Chị Lương Thị Huyền T, sinh năm 2000; Nơi cư trú: xóm A, thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận; Chỗ ở hiện nay: số C H, phường C, quận G, thành phố Hồ Chí Minh. SĐT: 0355897248 (vắng mặt)

+ Ông Phan Hòa N, sinh năm 1987; Nơi cư trú: khóm D, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; Chỗ ở hiện nay: số C H, phường C, quận G, thành phố Hồ Chí Minh. SĐT: 0922222269 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Theo giấy uỷ quyền ngày 15/11/2023.

2. Bị đơn:

2.1 Ông [Hồ Minh S](#), sinh năm 1969; (có mặt)

2.2 Bà [Phan Thị Đ](#), sinh năm 1970; (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: [ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang](#).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn [Công ty TNHH H](#) do ông [Phan Hòa N](#) làm đại diện theo ủy quyền trình bày:

[Công ty TNHH H](#) (Công ty) và ông [Hồ Minh S](#), bà [Phan Thị Đ](#) có mối quan hệ làm ăn với nhau, cụ thể, vợ chồng ông [S](#) là khách hàng mua thuốc thú y và thức ăn thủy sản của Công ty.

Trong quá trình làm ăn, Công ty đã luôn cung cấp đúng, đủ thuốc thú y và thức ăn thủy sản mà vợ chồng ông [S](#), bà [Đ](#) yêu cầu. Để tạo điều kiện cho bên mua thì Công ty có cho thanh toán gởi đầu, mua trước trả tiền sau. Đến ngày 16/12/2020, Công ty và ông [S](#) đã tiến hành đối chiếu và xác nhận công nợ, theo đó vợ chồng ông [S](#) còn nợ Công ty số tiền 206.905.000 đồng. Ngay trong ngày xác nhận công nợ, vợ chồng ông [S](#) có trả cho [Công ty TNHH H](#) số tiền 30.000.000 đồng, còn nợ tổng cộng là 176.905.000 đồng. Tuy nhiên, kể từ thời điểm nêu trên cho đến nay thì vợ chồng ông [S](#) không chủ động trả nợ, Công ty đã nhiều lần liên hệ nhưng vợ chồng ông [S](#) luôn tìm lý do để tránh mặt. Việc vợ chồng ông [S](#) tránh mặt, không trả nợ đã xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp của Công ty. Từ đó, [Công ty TNHH H](#) khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm: Buộc ông [Hồ Minh S](#) và bà [Phan Thị Đ](#) phải liên đới trả một lần cho [Công ty TNHH H](#) số tiền tạm tính đến ngày 20/10/2023 là 227.028.000 đồng (Hai trăm hai mươi bảy triệu, không trăm hai mươi tám ngàn đồng) ngay khi Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, trong đó:

- Nợ gốc theo Biên bản xác nhận công nợ ngày 16/12/2020, sau khi trừ đi 30.000.000 đồng ông [S](#) đã trả là 176.905.000 đồng (Một trăm bảy mươi sáu triệu, chín trăm lẻ năm ngàn đồng).

- Tiền lãi trên nợ gốc (lãi suất 10%/năm) tạm tính từ ngày xác nhận công nợ (16/12/2020) đến ngày ký đơn (20/10/2023) là 50.123.000 đồng (Năm mươi triệu, một trăm hai mươi ba ngàn đồng).

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/02/2024, bị đơn bà [Phan Thị Đ](#) trình bày:

Bà và ông [Hồ Minh S](#) có mua thức ăn thủy sản của [Công ty TNHH H](#) nhiều lần. Trong quá trình làm ăn thì vợ chồng bà còn nợ tiền thức ăn thủy sản của Công ty theo đối chiếu công nợ với Công ty ngày 16/12/2020 nợ gốc là 176.905.000 đồng, vợ chồng bà đồng ý trả phần nợ gốc này cho Công ty. Đối với phần lãi mà Công ty yêu cầu thì vợ chồng ông bà sẽ thỏa thuận với Công ty. Đối với phần nợ gốc xin được trả dần vì làm ăn thua lỗ. Chồng bà có gọi điện thỏa thuận với chị [B](#) về phần nợ gốc này.

- Tại tờ tự khai ngày 05/4/2024, bị đơn ông [Hồ Minh S](#) trình bày:

Ông là khách hàng mua thức ăn thủy sản của [Công ty TNHH H](#) từ nhiều năm nay. Ông mua thức ăn thủy sản của Công ty để nuôi cá thịt bán. Ông và gia đình ông không có đăng ký kinh doanh. Việc mua thức ăn thủy sản của Công ty thì vợ ông – bà [Phan Thị Đ](#) biết việc này, việc mua bán để phục vụ kinh tế trong gia đình. Ông đã mua thức ăn thủy sản của [Công ty H1](#) nhiều lần và đã trả tiền cho Công ty thành nhiều đợt. Tính đến thời điểm đối chiếu công nợ ngày 16/12/2020 ông và vợ ông còn nợ Công ty số tiền 176.905.000 đồng (Một trăm bảy mươi sáu triệu, chín trăm lẻ năm ngàn đồng). Chữ ký và chữ viết trong bản đối chiếu công nợ ngày 16/12/2020 là của ông. Đối với yêu cầu khởi kiện của [Công ty TNHH H1](#) yêu cầu vợ chồng ông trả số tiền 176.905.000 đồng, ông đồng ý, tuy nhiên do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên ông xin được trả 50% số tiền trên là: 88.500.000 đồng (T1 mười tám triệu, năm trăm nghìn đồng) và xin được trả dần số tiền này mỗi năm trả 10.000.000 đồng cho đến khi trả đủ số tiền 88.500.000 đồng. Đối với yêu cầu trả lãi của Công ty, vợ chồng ông xin không trả lãi (xin lãi).

Tại phiên tòa:

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn [Công ty TNHH H](#) – ông [Phan Hòa N](#) có văn bản trình bày ý kiến: [Công ty TNHH H](#) vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của [Công ty TNHH H](#): Buộc ông [Hồ Minh S](#) và bà [Phan Thị Đ](#) phải liên đới trả một lần cho [Công ty TNHH H](#) số tiền nợ gốc là 176.905.000 đồng và tiền lãi (10%/năm) tính từ ngày xác nhận công nợ - ngày 16/12/2020 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử - ngày 23/4/2024 (tính tròn 03 năm) là 53.071.500 đồng; tổng cộng gốc và lãi là 229.976.500 đồng và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông.

- Bị đơn ông [Hồ Minh S](#) trình bày: đối với yêu cầu khởi kiện của [Công ty TNHH H](#), ông xin được miễn phần lãi, đối với phần nợ gốc là 176.905.000 đồng, ông xin chỉ trả 50% số tiền này, tức là 88.452.500 đồng và xin trả dần số tiền 88.452.500 đồng, mỗi năm trả 10.000.000 đồng, vì hiện tại hoàn cảnh kinh tế gia đình rất khó khăn.

- Bị đơn bà [Phan Thị Đ](#) vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: xét thấy yêu cầu của nguyên đơn [Công ty TNHH H2](#) Mê Kông là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông [Hồ Minh S](#) và bà [Phan Thị Đ](#) phải liên đới trả một lần cho [Công ty TNHH H](#) số tiền 229.976.500 đồng, trong đó số tiền gốc là 176.905.000 đồng và lãi là 53.071.500 đồng, tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên các bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

1.1 *Về quan hệ pháp luật:* Nguyên đơn [Công ty TNHH H](#) (Công ty) khởi kiện yêu cầu ông [Hồ Minh S](#) và bà [Phan Thị Đ](#) trả số tiền mua thức ăn thủy sản theo xác nhận công nợ ngày 16/12/2020, đây là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 430 Bộ luật dân sự.

1.2 *Về thẩm quyền giải quyết:* Theo biên bản xác minh 22/02/2024 tại [Công an xã V, huyện C, tỉnh An Giang](#) xác nhận ông [Hồ Minh S](#), bà [Phan Thị Đ](#) hiện có đăng ký thường trú tại [ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang](#) căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 *Về thủ tục ủy quyền:* [Công ty TNHH H](#) uỷ quyền cho chị [Lương Thị Huyền T](#), sinh năm 2000 và ông [Phan Hòa N](#), sinh năm 1987; Cùng chỗ ở hiện nay: [số C H, phường C, quận G, thành phố Hồ Chí Minh](#) theo giấy ủy quyền ngày 15/11/2023, việc ủy quyền giữa [Công ty TNHH H](#) với chị [Lương Thị Huyền T](#), ông [Phan Hòa N](#) là hợp lệ nên được chấp nhận.

1.4 *Về sự vắng mặt của đương sự:* Ngày 22/4/2024 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn [Công ty TNHH H](#) – ông [Phan Hòa N](#) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn [Công ty TNHH H](#) – chị [Lương Thị Huyền T](#) và bị đơn bà [Phan Thị Đ](#) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông [N](#), chị [T](#), bà [Đ](#).

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn [Công ty TNHH H](#) (Công ty) thấy:

Tại biên bản xác nhận công nợ ngày 16/12/2020 giữa Công ty với ông [Hồ Minh S](#), có chữ ký và chữ viết xác nhận của ông [Hồ Minh S](#), thể hiện tính đến ngày 16/12/2020 số tiền mà ông [Hồ Minh S](#) còn nợ Công ty là 206.905.000 đồng. Tại đơn khởi kiện nguyên đơn xác nhận ngay trong ngày xác nhận công nợ vợ chồng ông [S](#) đã trả cho công ty số tiền 30.000.000 đồng, còn nợ số tiền là: 176.905.000 đồng. Tại bản tự khai ngày 05/4/2024 và biên bản lấy lời khai ngày 22/02/2024 ông [Hồ Minh S](#), bà [Phan Thị Đ](#) xác nhận vợ chồng bà có mua thức ăn thủy sản với Công ty, đến thời điểm đối công nợ ngày 16/12/2020 còn nợ Công ty số tiền gốc là: 176.905.000 đồng.

Từ đó cho thấy, có sự tồn tại giao dịch mua bán thức ăn thủy sản giữa Công ty với ông [Hồ Minh S](#), bà [Phan Thị Đ](#). Xét thấy, giao dịch trên được xác lập trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của

luật, không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119 của Bộ luật dân sự nên được xem là hợp pháp, qua đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Căn cứ vào Điều 430 Bộ luật dân sự quy định “*Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên mua và bên mua trả tiền cho bên bán*” và khoản 1 Điều 440 Bộ luật dân sự quy định về nghĩa vụ trả tiền: “*Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng*”. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Như vậy, qua đối chiếu công nợ và lời trình bày của các đương sự thể hiện bên mua ông S, bà D còn nợ Công ty số tiền gốc là 176.905.000 đồng và phải có nghĩa vụ trả số tiền này cho Công ty.

Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai ngày 22/02/2024, bị đơn bà D đồng ý trả số tiền 176.905.000 đồng, nhưng xin được trả dần. Tại phiên tòa, bị đơn ông Hồ Minh S xin trả 50% của số tiền 176.905.000 đồng và xin được trả dần. Xét thấy các yêu cầu của bị đơn ông S, bà D không được đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét chấp nhận yêu cầu của ông, bà.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ xác nhận công nợ ngày 16/12/2020, lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và sự thừa nhận nợ của ông S, bà D để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH H buộc bị đơn ông Hồ Minh S và bà Phan Thị D phải liên đới trả một lần cho Công ty TNHH H số tiền là 176.905.000 đồng.

* Về lãi suất: Công ty TNHH H yêu cầu ông S, bà D phải chịu tiền lãi trên nợ gốc (lãi suất 10%/năm) tạm tính từ ngày xác nhận công nợ (16/12/2020) đến ngày xét xử (23/4/2024) tính tròn 03 năm là 53.071.500 đồng do chậm nghĩa vụ thanh toán với Công ty. Tại phiên tòa, bị đơn ông S xin miễn lãi.

Căn cứ quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự: “*Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật này, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này*” thì ông S, bà D vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho Công ty nên Công ty yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả và mức lãi suất yêu cầu là 10%/năm là phù hợp với quy định pháp luật nên được xem xét chấp nhận. Ông S xin được miễn lãi nhưng không có cơ sở để xem xét chấp nhận.

Tính từ ngày 16/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (23/4/2024) là hơn 40 tháng. Tuy nhiên, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông N tính tròn là 03 năm là có lợi cho bị đơn. Như vậy:

$$176.905.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 03 \text{ năm} = 53.071.500 \text{ đồng.}$$

Tổng cộng vốn gốc và lãi là: 176.905.000 đồng + 53.071.500 đồng = 229.976.500 đồng.

Như vậy, ông S và bà Đ phải thanh toán cho Công ty TNHH H tổng số tiền vốn và lãi là: 229.976.500 đồng (Hai trăm hai mươi chín triệu, chín trăm bảy mươi sáu ngàn, năm trăm đồng).

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên Công ty TNHH H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn ông S, bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 229.976.500 đồng x 5% = 11.498.825 đồng.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, tại Điều 357, khoản 1 Điều 440, Điều 430 của Bộ luật dân sự;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH H. Buộc bị đơn ông Hồ Minh S và bà Phan Thị Đ phải liên đới trả một lần cho Công ty TNHH H số tiền là: 229.976.500 đồng (Hai trăm hai mươi chín triệu, chín trăm bảy mươi sáu ngàn, năm trăm đồng), trong đó tiền vốn là 176.905.000 đồng (Một trăm bảy mươi sáu triệu, chín trăm lẻ năm ngàn đồng), lãi là: 53.071.500 đồng (Năm mươi ba triệu, không trăm bảy mươi một ngàn, năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm:

[Công ty TNHH H](#) được nhận lại số tiền 5.675.000 đồng (Năm triệu, sáu trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004396 ngày 25/12/2023 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ông [Hồ Minh S](#), bà [Phan Thị Đ](#) phải chịu 11.498.825 đồng (Mười một triệu, bốn trăm chín mươi tám ngàn, tám trăm hai mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Bị đơn ông [Hồ Minh S](#) được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn [Công ty TNHH H](#) và bị đơn bà [Phan Thị Đ](#) được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Kim Quyên

..... (29)
)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Toà án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà

Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)